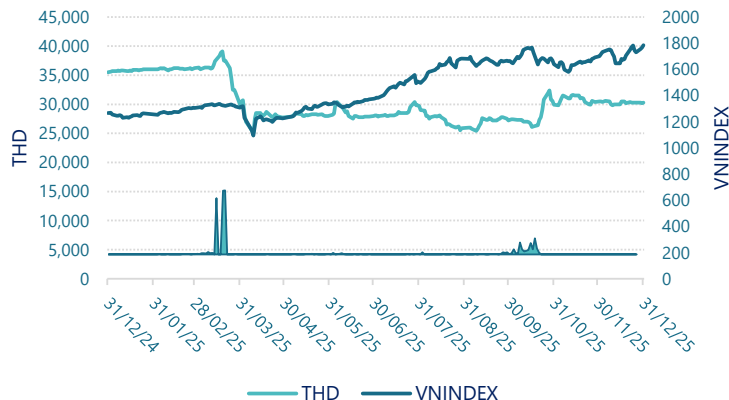




## CTCP Thaiholdings (HNX: THD)

Lịch sử giá



| Thông tin giao dịch     | 31/12/2025  |
|-------------------------|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 30,300      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 39,100      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 25,000      |
| SL cổ phiếu LH          | 384,999,972 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 4,970       |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.2%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 11,665      |
| P/E                     | 114.9       |
| EPS                     | 264         |

DT thuần  
Q4/25

208

tỷ VNĐ

QoQ: ▼36.0| -14.6%

YoY: ▼25.0| -10.5%

LN sau thuế  
Q4/25

28.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲4.50| 19.0%

YoY: ▲17.3| 159%

Tỷ suất lãi EBIT  
2025

13.0%

+/- YoY: ▲2.2%

DT thuần  
2025

979

tỷ VNĐ

YoY: ▲5.00| 0.5%

LN sau thuế  
2025

101

tỷ VNĐ

YoY: ▲16.8| 20.5%

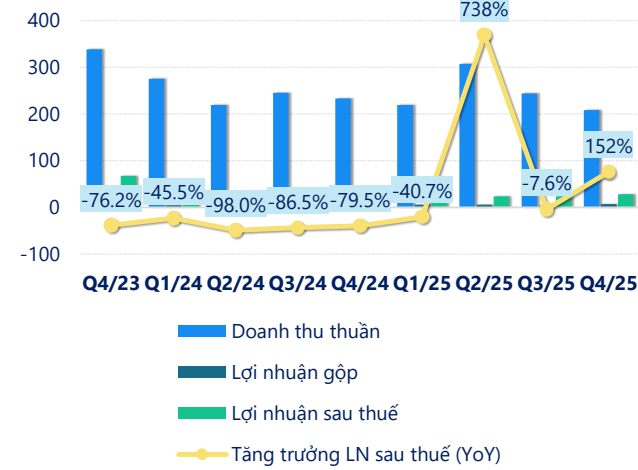
ROE  
2025

2.3%

+/- YoY: ▲0.7%

tỷ VNĐ

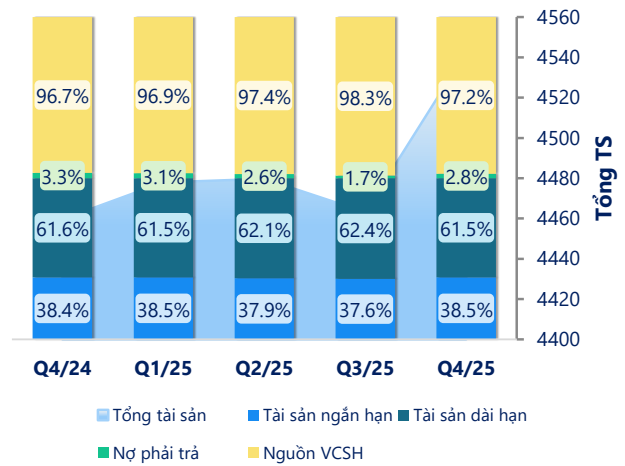
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

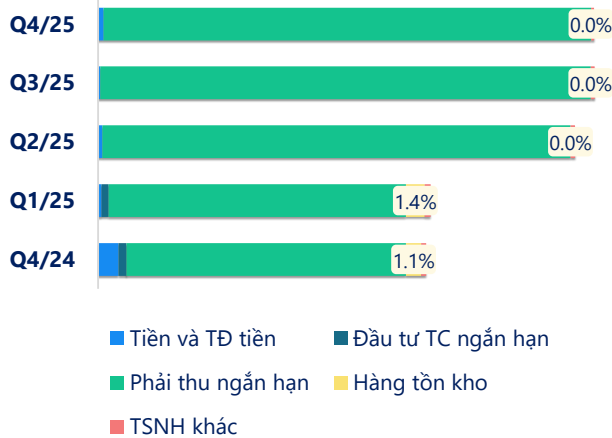
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



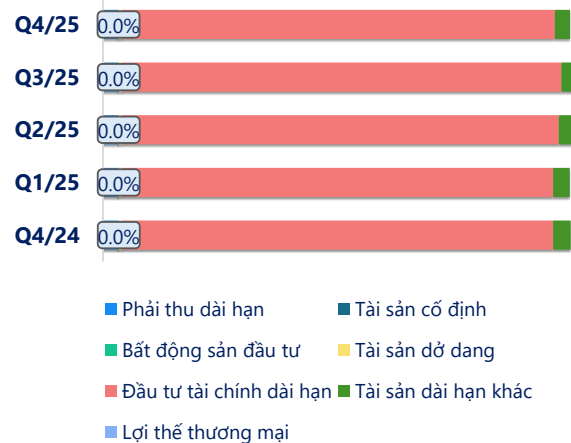
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

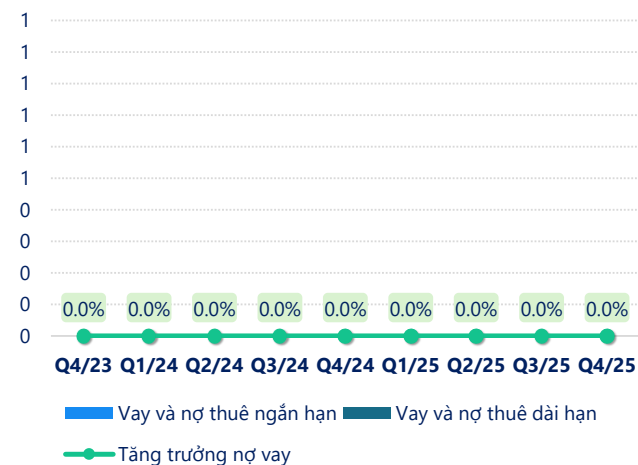
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

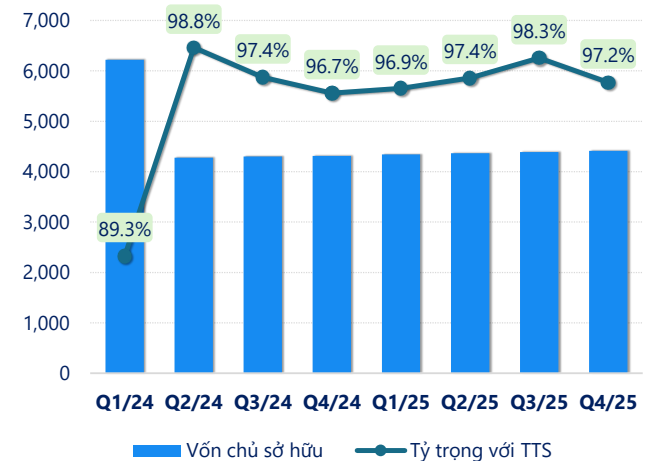
### Nợ vay



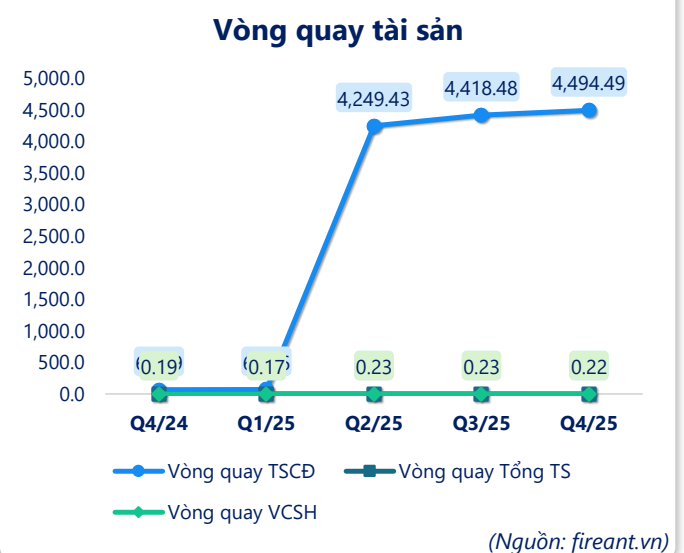
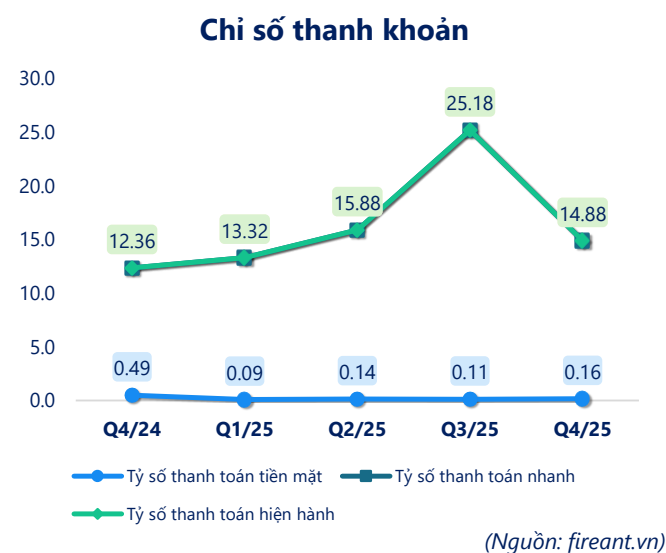
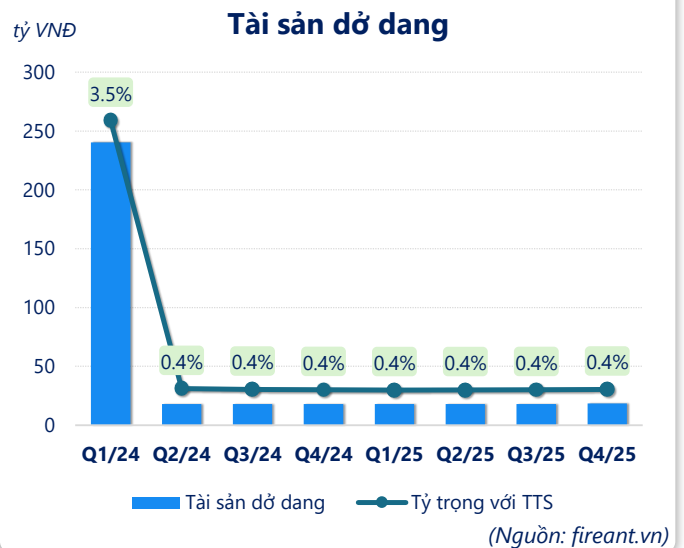
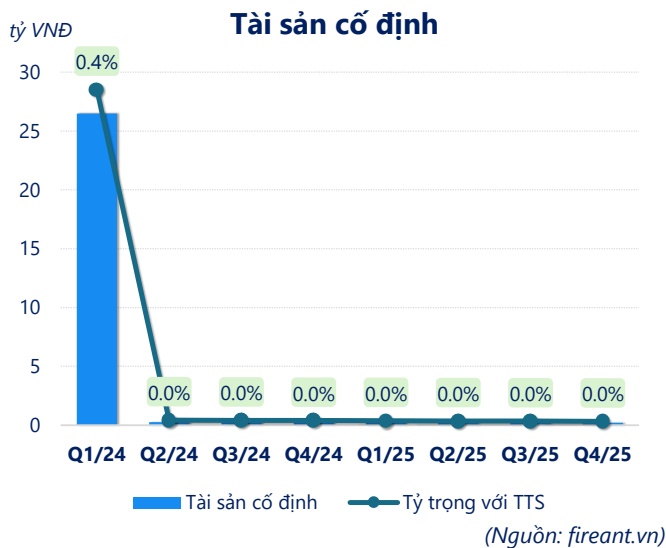
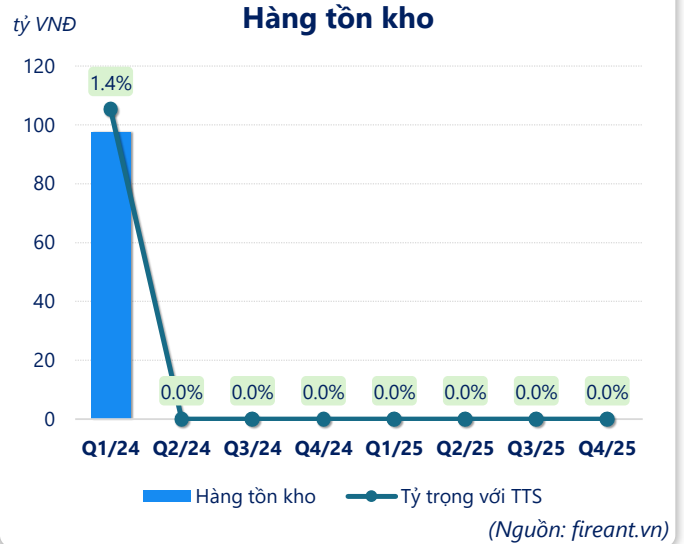
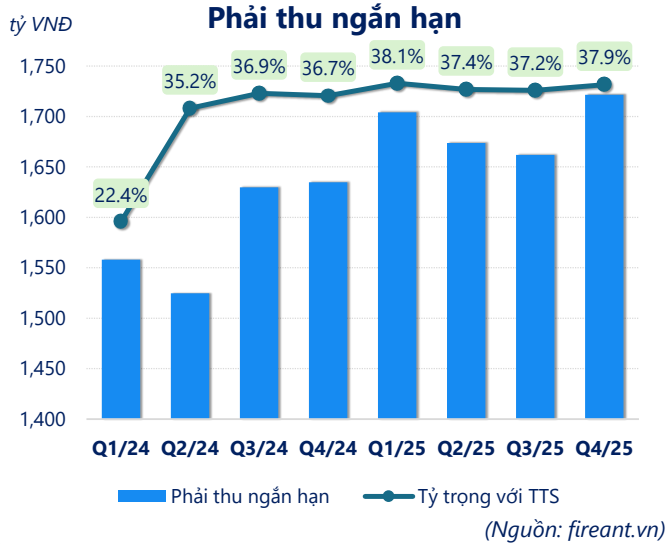
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        | Q4/25        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>4,460</b> | <b>4,478</b> | <b>4,480</b> | <b>4,463</b> | <b>4,543</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,714</b> | <b>1,726</b> | <b>1,697</b> | <b>1,677</b> | <b>1,749</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 68.3         | 11.9         | 14.6         | 7.13         | 19.2         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,635        | 1,704        | 1,674        | 1,662        | 1,722        |
| Hàng tồn kho                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 10.7         | 10.0         | 8.70         | 8.10         | 8.28         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>2,746</b> | <b>2,752</b> | <b>2,783</b> | <b>2,786</b> | <b>2,794</b> |
| Phải thu dài hạn            | 92.7         | 92.7         | 92.7         | 92.7         | 93.0         |
| Tài sản cố định             | 0.24         | 0.23         | 0.22         | 0.21         | 0.20         |
| Bất động sản đầu tư         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang             | 17.9         | 17.9         | 17.9         | 17.9         | 18.5         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 2,533        | 2,543        | 2,578        | 2,584        | 2,591        |
| Tài sản dài hạn khác        | 102          | 98.3         | 94.4         | 91.6         | 91.5         |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>147</b>   | <b>138</b>   | <b>116</b>   | <b>76.3</b>  | <b>128</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>139</b>   | <b>130</b>   | <b>107</b>   | <b>66.6</b>  | <b>118</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 101          | 106          | 82.3         | 10.9         | 74.5         |
| Nợ dài hạn                  | 7.97         | 8.51         | 9.65         | 9.65         | 10.1         |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>4,313</b> | <b>4,340</b> | <b>4,363</b> | <b>4,387</b> | <b>4,415</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>4,313</b> | <b>4,340</b> | <b>4,363</b> | <b>4,387</b> | <b>4,415</b> |
| Vốn điều lệ                 | 3,850        | 3,850        | 3,850        | 3,850        | 3,850        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)